

Bản án số: **69/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/12/ 2021

V/v: Tranh chấp về yêu cầu

không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Lam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Quốc Đạt

Bà Châu Thị Chúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Thạch Trung Ánh H.** Địa chỉ: ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Ngọc S.** Địa chỉ: ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/4/2021, nguyên đơn chị Thạch Trung Ánh H trình bày:

Vào năm 2006 chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S quen biết nhau. Đến năm 2019 chị và anh S tự nguyện thương nhau, sau đó tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, sau lễ cưới, chị và anh S chung sống với nhau được 03 ngày thì giữa chị và anh S xảy ra nhiều mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Do đó, chị và anh S không còn chung sống với nhau từ ngày 16/01/2019 cho đến nay.

Nay chị nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng vì hai người đã không còn chung sống quá lâu, mỗi người có một cuộc sống riêng.

Nay chị Thạch Trung Ánh H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Ngọc S là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo đơn phản tố ngày 03/6/2021 bị đơn anh Nguyễn Ngọc S trình bày: Vào năm 2006 chị Thạch Trung Ánh H quen biết với anh Nguyễn Ngọc S, đến năm 2019 chị H và anh S tự nguyện thương nhau, sau đó tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, sau lễ cưới, chị H và anh S chung sống với nhau được 03 ngày thì giữa anh và chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn, cự cãi với nhau. Do đó, anh và chị H không còn chung sống với nhau từ ngày 16/01/2019 cho đến nay.

Nay chị H nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được với anh nữa, vì hai vợ chồng đã sống ly thân nhau khá lâu, mỗi người có một cuộc sống riêng.

Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng thì anh cũng đồng ý.

Tuy nhiên, về phần tài sản chung chị H nói không có là anh không đồng ý, vì vào ngày hai vợ chồng anh, chị tổ chức đám cưới thì hai vợ chồng được cha, mẹ, dòng họ hai bên cho một số vàng tổng cộng là 01 cây 09 chỉ vàng 24kara.

Do đó, anh Nguyễn Ngọc S yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết chia đôi tài sản chung là số vàng cưới là 01 cây 09 chỉ vàng 24kara hoặc nhận giá trị tương đương bằng tiền sau khi chia tài sản chung. Anh yêu cầu được nhận 09 chỉ 05 phân vàng 24kara.

Sau khi anh Nguyễn Ngọc S có đơn yêu cầu phản tố thì Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thông báo cho anh Nguyễn Ngọc S nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá thời hạn quy định mà anh Nguyễn Ngọc S không nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí mà không có lý do nên Tòa án đã trả lại đơn yêu cầu phản tố cho anh Nguyễn Ngọc S.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Ngọc S trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Trung Ánh H về việc yêu cầu không công nhận anh và chị H là vợ chồng, anh yêu cầu chị H có mặt tại phiên tòa để hai bên gặp nhau trao đổi trực tiếp. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ngày cưới gia đình hai bên có cho số vàng cưới là 01 cây 09 chỉ vàng 24kara nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải

quyết đối với số vàng này. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Thạch Trung Ánh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh Nguyễn Ngọc S là vợ chồng; Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị Thạch Trung Ánh H trình bày là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn chị Thạch Trung Ánh H có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2019 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S không có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng xác nhận tại giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 52/2021/UBND-XNTTHN ngày 13/4/2021. Tại phiên tòa, anh Nguyễn Ngọc S cũng thừa nhận là anh chị chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Như vậy, chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Xét thấy, sau khi chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S tổ chức lễ cưới thì hai người chỉ chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Do đó, chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S không còn chung sống với nhau từ ngày 16/01/2019 cho đến nay. Cho nên, chị Thạch Trung Ánh H yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” và theo khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Do đó, Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Trung Ánh H về việc yêu cầu Tòa án không công nhận chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S đều trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị Thạch Trung Ánh H trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết, còn bị đơn anh Nguyễn Ngọc S tự trình bày rằng giữa anh và chị Thạch Trung Ánh H có tài sản chung là sổ vàng cưới là 01 cây 09 chỉ vàng 24kara nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S đều trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị Thạch Trung Ánh H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Trung Ánh H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S là vợ chồng.

- Về con chung: Không có, các bên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Thạch Trung Ánh H trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Ngọc S trình bày là có tài sản chung nhưng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Thạch Trung Ánh H và anh Nguyễn Ngọc S đều trình bày là không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Thạch Trung Ánh H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2017/0008646 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, chị Thạch Trung Ánh H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thủy Lam